

CHƯƠNG 4: TÌNH HÌNH ĐI HỌC

4.1. TÌNH HÌNH ĐI HỌC THEO MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Trong năm 2009, có 24,7% dân số từ 5 tuổi trở lên của Việt Nam đang tham gia học tập trong hệ thống giáo dục quốc dân. Nhìn chung vẫn có sự khác biệt giữa nam và nữ, giữa nông thôn và thành thị, giữa các nhóm di cư và không di cư về tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đang đi học. Tuy nhiên sự khác biệt này không lớn như sự khác biệt giữa các nhóm dân tộc và giữa nhóm ngũ vị phân về tình trạng giàu nghèo của hộ gia đình.

Biểu 4.1: Tình hình đi học của dân số từ 5 tuổi trở lên theo một số đặc trưng kinh tế - xã hội, 2009

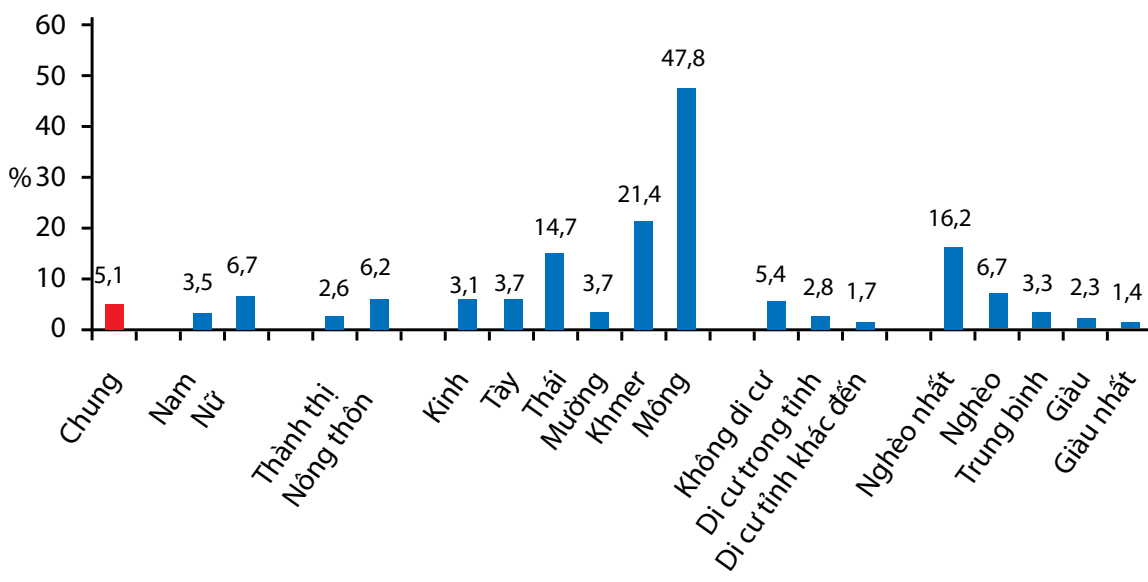
Đơn vị tính: Phần trăm

Đặc trưng kinh tế - xã hội		Tỷ lệ đang đi học	Tỷ lệ đã thôi học
Chung		24,7	70,2
Giới tính	Nam	25,8	70,7
	Nữ	23,6	69,7
Thành thị/nông thôn	Thành thị	25,7	71,7
	Nông thôn	24,3	69,5
Tình trạng di cư	Không di cư	24,9	69,7
	Di cư trong tỉnh	21,4	75,8
	Di cư giữa các tỉnh	24,1	74,2
Dân tộc	Kinh	24,7	72,2
	Tày	25,5	70,8
	Thái	25,5	59,8
	Mường	23,2	73,1
	Khmer	17,5	61,1
	Mông	27,6	24,6
Tình trạng kinh tế-xã hội của hộ gia đình	Nghèo nhất	22,6	61,2
	Nghèo	23,3	70,0
	Trung bình	24,6	72,1
	Giàu	24,5	73,2
	Giàu nhất	27,2	71,4

Trong năm 2009, trong số 6 nhóm dân tộc, dân tộc Mông có tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đang đi học cao nhất (27,6%) và dân tộc Khmer có tỷ lệ thấp nhất (17,5%). Tỷ lệ đi học cao của dân tộc Mông cho thấy những dấu hiệu tích cực của đầu tư về giáo dục mục tiêu cho một số nhóm dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, Hình 4.1 cho thấy dân tộc Mông cũng có tỷ lệ chưa bao giờ đến trường cao nhất (47,8%) so với các nhóm dân tộc khác.

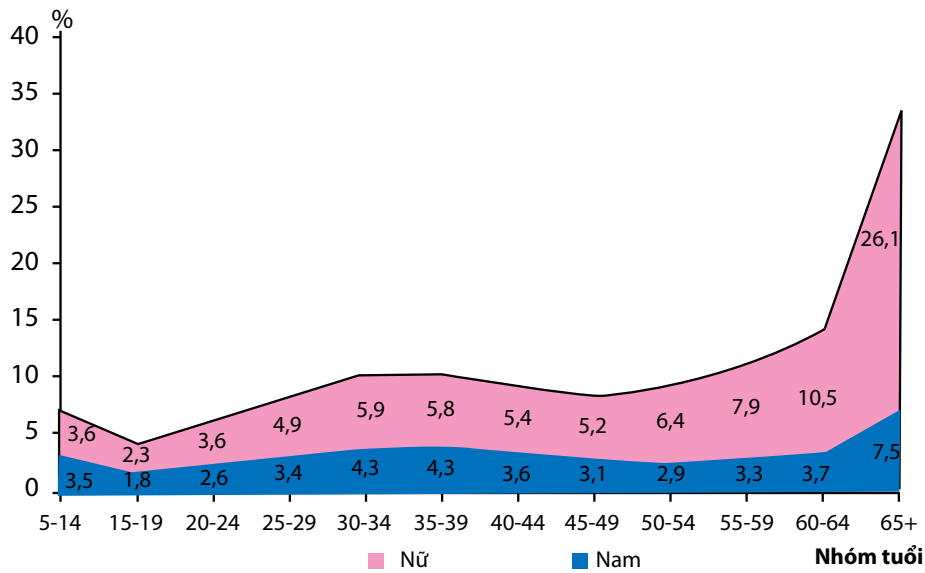
Mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa điều kiện kinh tế-xã hội của hộ gia đình và cơ hội giáo dục được thể hiện rất rõ, hộ có điều kiện kinh tế-xã hội càng cao thì tỷ lệ đang đi học càng cao (Biểu 4.1) và tỷ lệ chưa bao giờ đến trường càng thấp (Hình 4.1)

Hình 4.1: Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường chia theo một số đặc trưng kinh tế - xã hội, 2009



Hình 4.2 cho biết tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường chia theo nhóm tuổi và giới tính. Có thể thấy các nhóm tuổi càng cao có chênh lệch giữa nam và nữ về tỷ lệ chưa bao giờ đến trường cao hơn so với các nhóm tuổi trẻ, điều này cho thấy sự khác biệt giữa các thế hệ người Việt Nam.

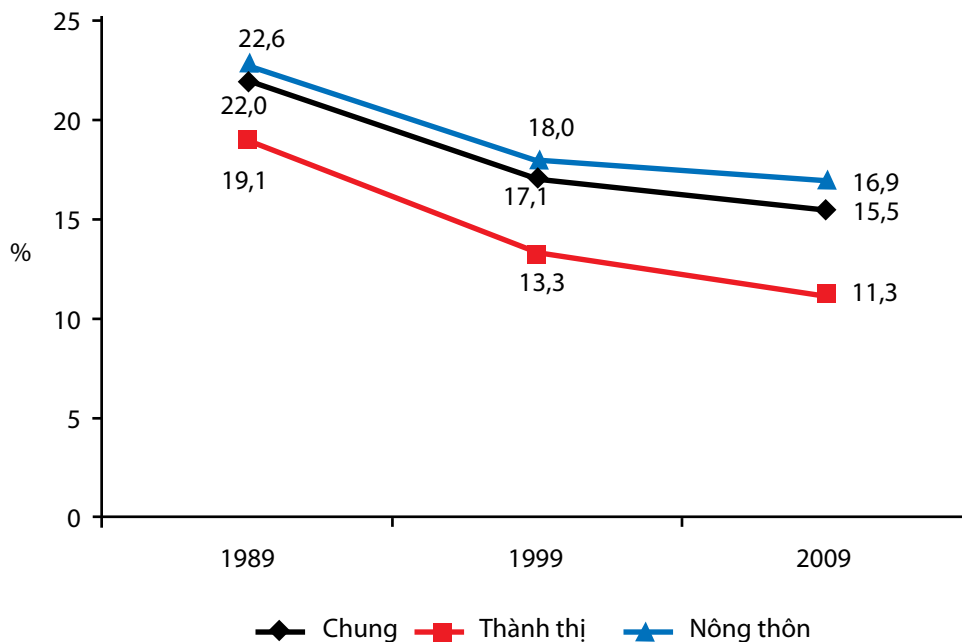
Hình 4.2: Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường theo nhóm tuổi và giới tính, 2009



Tỷ lệ dân số 5-18 tuổi bỏ học cũng là một chỉ số đáng lưu ý giúp xác định một số nhân tố có tác động đến hệ thống giáo dục Hình 4.3 cho thấy, tỷ lệ dân số 5-18 tuổi bỏ học có xu hướng giảm rõ rệt, từ 22,0% năm 1989 xuống 17,1% trong năm 1999 và còn 15,5% trong năm 2009.

Tuy nhiên, Hình 4.3 cũng cho thấy chênh lệch ngày càng tăng giữa thành thị và nông thôn về tỷ lệ dân số 5-18 tuổi bỏ học. Năm 1989, tỷ lệ dân số 5-18 tuổi bỏ học ở nông thôn là 22,6%, cao hơn 3,5 điểm phần trăm so với ở thành thị. Đến năm 2009, tỷ lệ dân số 5-18 tuổi bỏ học của nông thôn là 16,9%, cao hơn tới 5,6 điểm phần trăm so với ở thành thị.

Hình 4.3: Tỷ lệ dân số 5-18 tuổi bỏ học theo thành thị/nông thôn, 1989-2009



Biểu 4.2 trình bày tỷ lệ nhập học đúng tuổi của các cấp theo một số đặc trưng kinh tế - xã hội. Năm 2009, tỷ lệ nhập học đúng tuổi của cấp tiểu học là 95,5%, của trung học cơ sở là 82,6%, của trung học phổ thông là 56,7%, của cao đẳng là 6,7% và của đại học là 9,6%.

Tỷ lệ nhập học đúng tuổi của nam giới hầu như không cao hơn nữ giới ở tất cả các cấp, điều này cho thấy bất bình đẳng giới về tỷ lệ nhập học đúng tuổi tại Việt Nam hầu như đã được xóa bỏ.

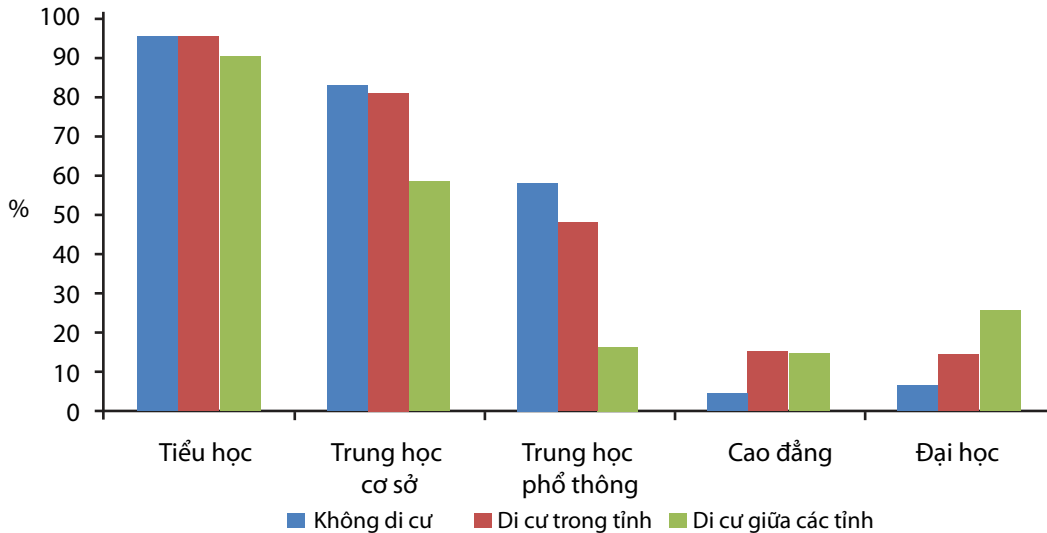
Biểu 4.2: Tỷ lệ nhập học đúng tuổi các cấp theo một số đặc trưng kinh tế - xã hội, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Đặc điểm		Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Cao đẳng	Đại học
Chung		95,5	82,6	56,7	6,7	9,6
Giới tính	Nam	95,5	81,4	53,1	6,0	9,1
	Nữ	95,4	83,9	60,6	7,4	10,1
Thành thị/nông thôn	Thành thị	97,2	88,8	68,4	12,9	23,3
	Nông thôn	94,9	80,6	52,8	3,7	3,0
Tình trạng di cư	Không di cư	95,5	82,9	58,3	4,2	5,9
	Di cư trong tỉnh	95,7	81,7	48,1	15,1	14,3
	Di cư giữa các tỉnh	90,3	58,5	16,6	14,9	25,5
Dân tộc	Kinh	97,0	86,7	61,8	7,7	11,1
	Tày	97,5	87,6	55,5	3,0	3,2
	Thái	92,7	73,3	29,9	1,6	1,1
	Mường	95,7	83,3	41,4	1,3	1,7
	Khmer	86,4	46,3	15,4	0,9	1,1
	Mông	72,6	34,1	6,6	0,2	0,2
Tình trạng kinh tế-xã hội của hộ gia đình	Nghèo nhất	88,9	59,0	23,2	0,3	0,3
	Nghèo	95,3	78,7	44,2	1,8	1,0
	Trung bình	97,0	86,7	56,1	7,8	5,5
	Giàu	97,5	89,6	64,6	8,6	10,6
	Giàu nhất	98,3	94,9	82,3	11,6	26,3

Biểu 4.2 cho thấy có sự khác biệt về tỷ lệ nhập học đúng tuổi giữa nông thôn và thành thị ở các cấp học trong hệ thống giáo dục quốc dân, cấp học càng cao thì sự khác biệt càng lớn. Phân tích theo nhóm dân tộc cho thấy dân tộc Kinh có tỷ lệ nhập học đúng tuổi cao nhất, tiếp theo sau là dân tộc Tày và Mường. Dân tộc Khmer và Mông là hai dân tộc có các tỷ lệ nhập học đúng tuổi thấp nhất, đặc biệt ở các cấp học THCS và THPT.

Hình 4.4: Tỷ lệ nhập học đúng tuổi các cấp theo tình trạng di cư, 2009



Hình 4.4 minh họa tỷ lệ nhập học đúng tuổi các cấp theo tình trạng di cư. Có thể thấy sự tương phản về xu hướng của tỷ lệ nhập học đúng tuổi giữa các nhóm di cư ở 3 cấp học thấp hơn (tiểu học, THCS và THPT) và 2 cấp học cao hơn (cấp cao đẳng và đại học). Cụ thể là ở cấp tiểu học, THCS, THPT, nhóm không di cư luôn có tỷ lệ nhập học đúng tuổi cao hơn nhóm di cư. Ngược lại, nhóm di cư lại có tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp cao đẳng và đại học cao hơn so với nhóm không di cư. Kết quả có thể là do trẻ em trong các gia đình di cư ít có điều kiện được đi học đúng tuổi như trẻ em trong các gia đình không di cư. Đồng thời, một số nhóm người di cư tới các thành phố lớn và khu vực đô thị vì mục đích học tập, làm cho tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp đại học, cao đẳng của nhóm di cư cao hơn so với nhóm không di cư.

4.2. TÌNH HÌNH ĐI HỌC THEO CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ CÁC TỈNH/ THÀNH PHỐ

Biểu 4.3 trình bày tình hình đi học của dân số 5 tuổi trở lên theo 6 vùng của Việt Nam. Tây Nguyên là vùng có tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đang đi học cao nhất (29,9%) và Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tỷ lệ thấp nhất (21,4%). Nhìn chung, không có sự khác biệt giữa nam và nữ, giữa nông thôn và thành thị về tỷ lệ đang đi học tại các vùng. Tuy nhiên, quan sát tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường của các vùng kinh tế - xã hội chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhận thấy:

- Có sự khác biệt rõ rệt giữa các vùng về tỷ lệ chưa bao giờ đến trường của dân số từ 5 tuổi trở lên. Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có tỷ lệ chưa bao giờ đến trường cao nhất (10,4%) và Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỷ lệ này thấp nhất (2,2%).
- Nhìn chung, tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội càng thấp thì sự bất bình đẳng giới và chênh lệch giữa nông thôn và thành thị về tỷ lệ chưa bao giờ đến trường càng cao. Tại Trung du và miền núi phía Bắc, tỷ lệ nữ chưa bao giờ đến trường cao gấp hơn hai lần so với tỷ lệ này ở nam (14,1% so với 6,6%), trong khi tại Đông Nam Bộ, tỷ lệ này của nữ cao hơn nam không đáng kể (3,7% so với 2,4%). Sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn về tỷ lệ dân số từ 5 tuổi

trở lên chưa bao giờ đến trường có thể thấy ở tất cả các vùng. Tuy nhiên, ngoại trừ vùng Trung du và miền núi phía Bắc có sự chênh lệch rất lớn, thì chênh lệch ở các vùng khác ở mức độ nhỏ hơn nhiều.

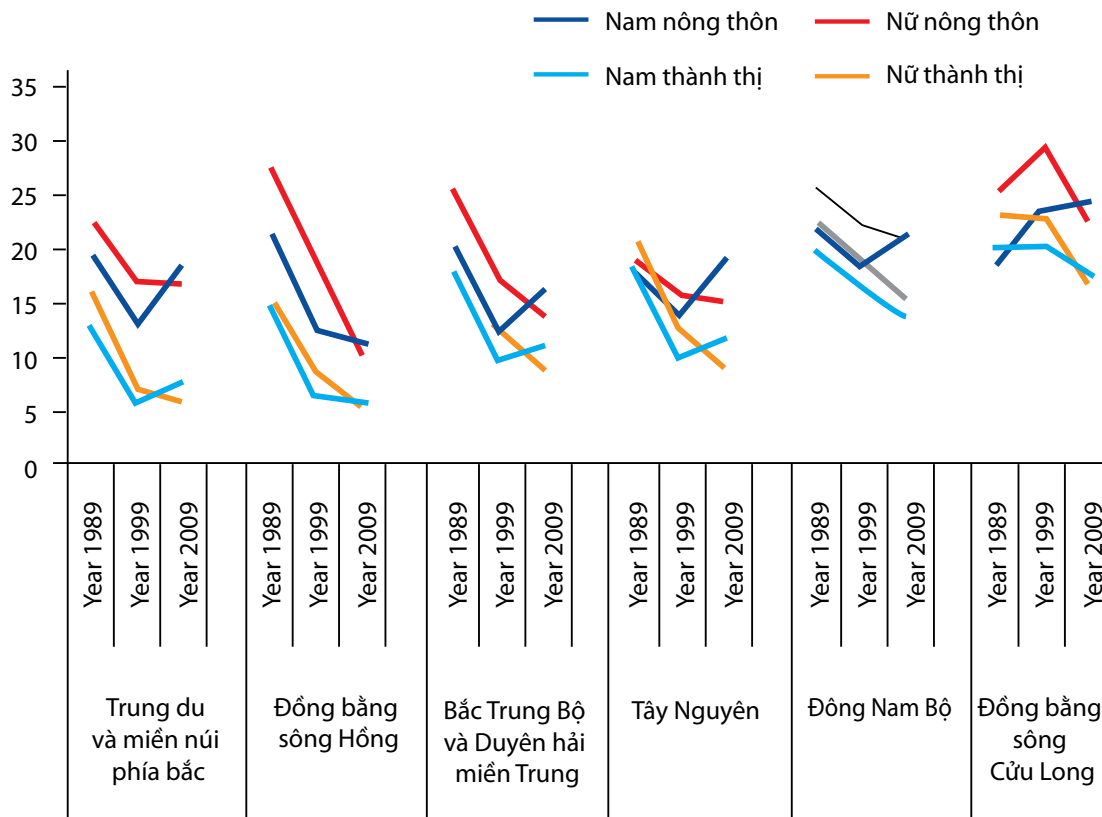
Biểu 4.3: Tình hình đi học của dân số từ 5 tuổi trở lên theo các vùng kinh tế - xã hội, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Vùng	Chỉ số	Chung	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Trung du và miền núi phía bắc	Đang đi học	24,8	26,2	23,5	26,1	24,6
	Đã thôi học	64,8	67,2	62,4	71,5	63,5
	Chưa bao giờ đến trường	10,4	6,6	14,1	2,4	11,9
Đồng bằng sông Hồng	Đang đi học	25,4	26,9	24,0	26,9	24,8
	Đã thôi học	72,4	72,0	72,7	71,9	72,6
	Chưa bao giờ đến trường	2,2	1,1	3,3	1,2	2,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Đang đi học	27,5	28,7	26,4	29,0	27,1
	Đã thôi học	68,2	68,6	67,9	68,3	68,2
	Chưa bao giờ đến trường	4,3	2,7	5,7	2,7	4,7
Tây Nguyên	Đang đi học	29,8	29,9	29,6	30,8	29,4
	Đã thôi học	61,3	63,6	59,0	66,1	59,4
	Chưa bao giờ đến trường	8,9	6,5	11,4	3,1	11,2
Đông Nam Bộ	Đang đi học	22,9	24,1	21,8	23,8	21,7
	Đã thôi học	74,0	73,5	74,5	74,0	74,0
	Chưa bao giờ đến trường	3,1	2,4	3,7	2,2	4,3
Đồng bằng sông Cửu Long	Đang đi học	20,7	21,4	20,1	22,4	20,2
	Đã thôi học	72,7	73,5	71,9	72,7	72,6
	Chưa bao giờ đến trường	6,6	5,1	8,0	4,9	7,2

Hình 4.5 trình bày tỷ lệ dân số 5-18 tuổi bỏ học theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội qua số liệu của 3 cuộc Tổng điều tra 1989, 1999 và 2009. Xu hướng trong đồ thị cho thấy tỷ lệ bỏ học ở khu vực phía Nam cao hơn khu vực phía Bắc.

Hình 4.5: Tỷ lệ dân số từ 5-18 tuổi bỏ học theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 1989-2009



Biểu 4.4 trình bày tỷ lệ nhập học đúng tuổi của các cấp Tiểu học, THCS, THPT, Cao đẳng và Đại học chia theo 6 vùng kinh tế - xã hội. Kết quả số liệu cho thấy:

- Ở các cấp học càng cao thì chênh lệch về tỷ lệ nhập học đúng tuổi giữa các vùng càng lớn. Nếu như ở cấp tiểu học, chênh lệch lớn nhất chỉ là 6 điểm phần trăm giữa vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Trung du và miền núi phía Bắc thì ở cấp THCS, chênh lệch lên tới 22,4 điểm phần trăm giữa vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Đồng bằng sông Cửu Long.
- Cấp học càng cao thì sự khác biệt về giới và sự chênh lệch giữa nông thôn và thành thị về tỷ lệ nhập học đúng tuổi càng lớn.
- Ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (như Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên) thì khoảng cách giữa nông thôn/thành thị và giữa nam và nữ càng lớn.

Biểu 4.4: Tỷ lệ nhập học đúng tuổi các cấp theo các vùng kinh tế - xã hội, giới tính và thành thị/nông thôn, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Vùng	Chỉ số	Chung	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Trung du và miền núi phía bắc	Đang đi học	24,8	26,2	23,5	26,1	24,6
	Đã thôi học	64,8	67,2	62,4	71,5	63,5
	Chưa bao giờ đến trường	10,4	6,6	14,1	2,4	11,9
Đồng bằng sông Hồng	Đang đi học	25,4	26,9	24,0	26,9	24,8
	Đã thôi học	72,4	72,0	72,7	71,9	72,6
	Chưa bao giờ đến trường	2,2	1,1	3,3	1,2	2,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Đang đi học	27,5	28,7	26,4	29,0	27,1
	Đã thôi học	68,2	68,6	67,9	68,3	68,2
	Chưa bao giờ đến trường	4,3	2,7	5,7	2,7	4,7
Tây Nguyên	Đang đi học	29,8	29,9	29,6	30,8	29,4
	Đã thôi học	61,3	63,6	59,0	66,1	59,4
	Chưa bao giờ đến trường	8,9	6,5	11,4	3,1	11,2
Đông Nam Bộ	Đang đi học	22,9	24,1	21,8	23,8	21,7
	Đã thôi học	74,0	73,5	74,5	74,0	74,0
	Chưa bao giờ đến trường	3,1	2,4	3,7	2,2	4,3
Đồng bằng sông Cửu Long	Đang đi học	20,7	21,4	20,1	22,4	20,2
	Đã thôi học	72,7	73,5	71,9	72,7	72,6
	Chưa bao giờ đến trường	6,6	5,1	8,0	4,9	7,2

Hình 4.6 trình bày tỷ lệ dân số 5-18 tuổi bỏ học của các tỉnh chia theo giới tính. Đáng lưu ý là các tỉnh phía Nam có tỷ lệ dân số 5-18 tuổi bỏ học cao hơn nhiều so với các tỉnh phía Bắc. Các tỉnh có tỷ lệ bỏ học thấp nhất là các tỉnh ở miền Bắc như Hà Nội (7,8%), Thái Bình (8,1%), Hải Dương (8,9%) và các tỉnh có tỷ lệ bỏ học cao nhất là Bình Dương (30,8%), Bạc Liêu (26,2%), An Giang (25,9%) và Sóc Trăng (25,8%). Sự khác biệt về tỷ lệ dân số bỏ học giữa nông thôn thành thị được trình bày chi tiết tại Phụ lục 2.

Hình 4.7, 4.8, 4.9 và 4.10 trình bày tỷ lệ nhập học đúng tuổi của các cấp học chia theo các tỉnh/thành phố, lần lượt là: Tiểu học, THCS, THPT, Cao đẳng và đại học. Trên các bản đồ này, thang màu từ nhạt đến đậm được sử dụng để thể hiện tỷ lệ nhập học, thang màu càng sáng thì tỷ lệ nhập học càng cao.

Ở cấp Tiểu học, 5 tỉnh có tỷ lệ nhập học đúng tuổi thấp nhất là Lai Châu (81,2%), Điện Biên (82,8%), Hà Giang (84%), Sơn La (86%) và Gia Lai (87,5%) và 5 tỉnh có tỷ lệ nhập học đúng tuổi cao nhất là Hà Nam (98%), Nam Định (98%), Hải Dương (98,1%), Đà Nẵng (98,5%) và Bắc Ninh (98,6%).

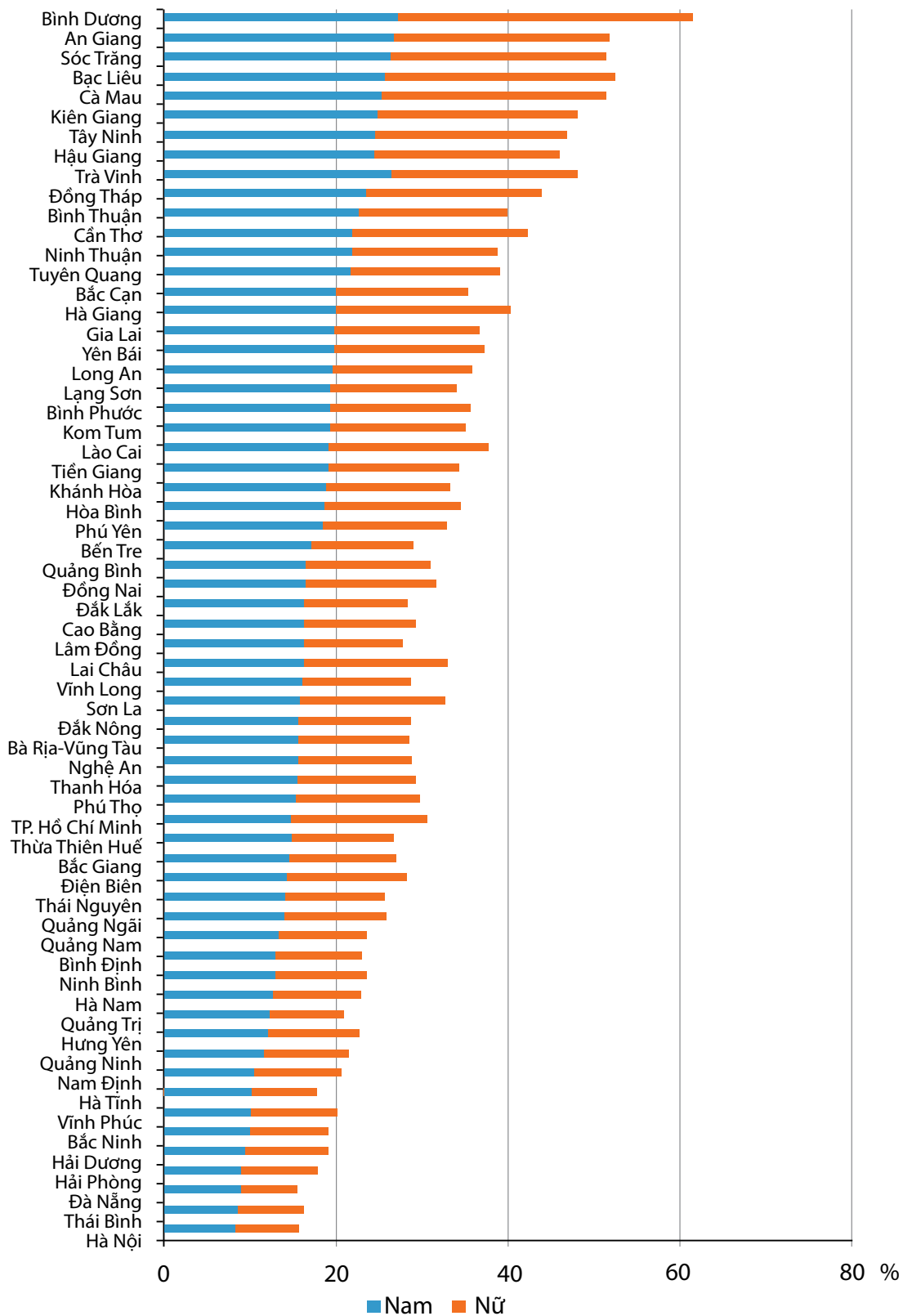
Ở cấp THCS, 5 tỉnh có tỷ lệ nhập học đúng tuổi thấp nhất là Lai Châu (50,9%), Hà Giang (51,7%), Sóc Trăng (57,5%), Cà Mau (59,7%) và Điện Biên (60%) và 5 tỉnh có tỷ lệ nhập học đúng tuổi cao nhất là Hà Nam (94,3%), Bắc Ninh (93,4%), Thái Bình và Nam Định (94,8%), và Hải Dương (95%).

Ở cấp THPT, 5 tỉnh có tỷ lệ nhập học đúng tuổi thấp nhất là Lai Châu (20%), Hà Giang (25,7%), Sóc Trăng (28,1%), Cà Mau (27,5%) và Bạc Liêu (28,7%) và 5 tỉnh có tỷ lệ nhập học đúng tuổi cao nhất là Hải Dương (76%), Bắc Ninh (76,4%), Hải Phòng (77,7%), Hà Nội (78,1%) và Thái Bình (79,2%).

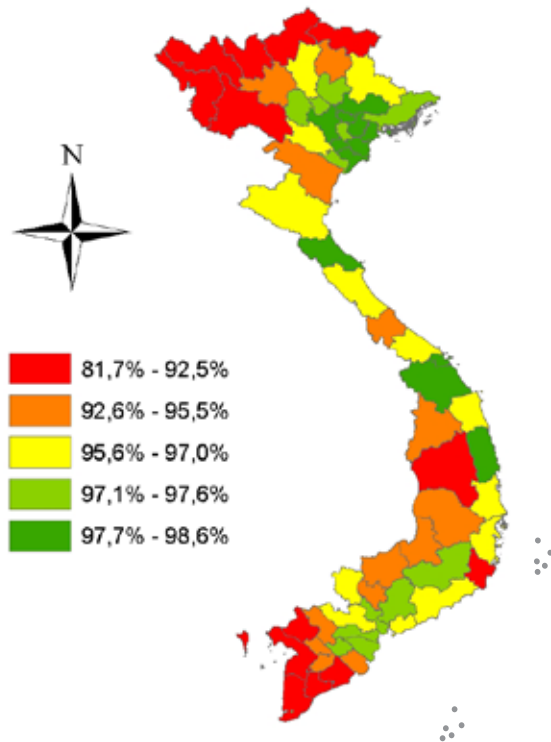
Ở các cấp Cao đẳng và Đại học, 5 tỉnh có tỷ lệ nhập học đúng tuổi thấp nhất là Lai Châu (1%), Đắk Nông (1,1%), Lạng Sơn (1,2%), Cao Bằng (1,3%) và Hà Giang (1,4%) và 5 tỉnh có tỷ lệ nhập học đúng tuổi cao nhất là Thừa Thiên Huế (28,3%), Hải Phòng (28,8%), Tp Hồ Chí Minh (35%), Hà Nội (43,5%) và Đà Nẵng (50,6%).

Đào tạo lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao, đặc biệt là bậc cao đẳng và đại học đóng một vai trò quan trọng trong quá trình xây dựng và phát triển các địa phương. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi của trình độ cao đẳng và đại học ở mức dưới 2% tại một số tỉnh như Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Gia Lai như hiện nay cho thấy một tình trạng đáng báo động về nhu cầu cần được đầu tư về đào tạo chuyên môn kỹ thuật bậc cao ở những địa phương này.

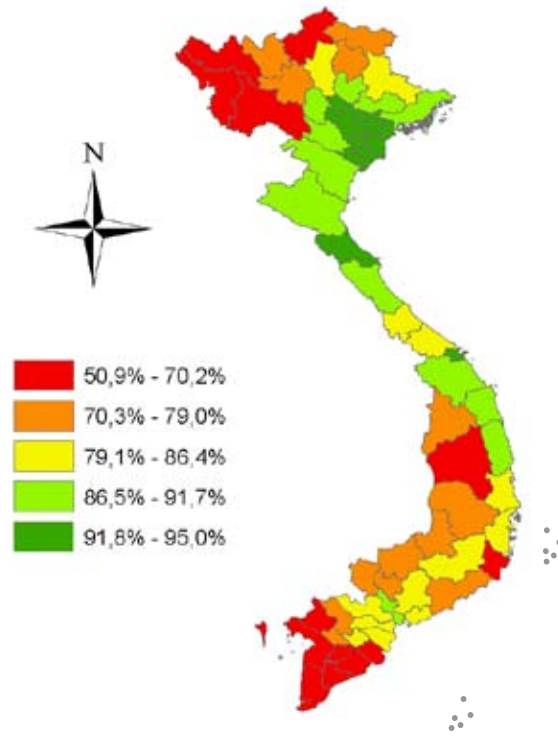
Hình 4.6: Tỷ lệ dân số 5-18 tuổi bỏ học theo giới tính và tỉnh/thành phố, 2009



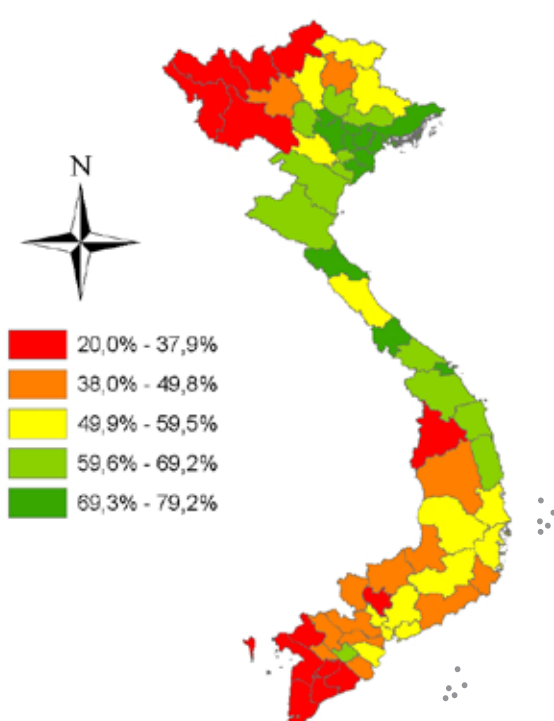
Hình 4.7. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp tiểu học theo tỉnh/thành phố, 2009



Hình 4.8. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp THCS theo tỉnh/thành phố, 2009



Hình 4.9. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp THPT theo tỉnh/thành phố, 2009



Hình 4.10. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp Cao đẳng/đại học theo tỉnh/thành phố, 2009

